TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 276/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 24-6-2026
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Khúc Thị Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dẫn

2. Bà Thái Ánh Trinh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cần Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Xa - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 386/2026/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 489/2026/QĐXX-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 520/2026/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn N, sinh năm 1968, *đề nghị vắng mặt*

Địa chỉ: Ấp Ô, xã T, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: Bà Thạch Thị T, sinh năm 1985, *vắng mặt lần thứ 2 không lý do*

Địa chỉ: Ấp T, xã V, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau:

Ông Trương Văn N và bà Thạch Thị T tự quen biết và có thời gian tìm hiểu khoảng 02 năm tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 17/3/2008 tại ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (cũ).

C sống hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, bà T không chung thuỷ trong đời sống vợ chồng có khuyên nhưng không thay đổi.

Thời gian ly thân mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm ai, không ai chủ động hàn gắn tình cảm.

Nay không còn tình cảm nữa nên yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: Chung sống có 03 con chung tên Trương Thị B, sinh năm 2004, Trương Văn V, sinh năm 2006 và Trương Văn Đ, sinh ngày 28/02/2008, đã thành niên có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, riêng và nợ: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn quá trình giải quyết dù đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại biên bản xác minh ngày 22/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cần Thơ, địa phương cho biết bà Thạch Thị T có địa chỉ: Ấp T, xã V, thành phố Cần Thơ hiện không có ở địa phương nhưng có về địa phương dịp lễ, tết. Về tình trạng hôn nhân, tài sản địa phương không rõ.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Ông Trương Văn N được ly hôn với bà Thạch Thị T; Về con chung: Có 03 con chung tên Trương Thị B, sinh năm 2004, Trương Văn V, sinh năm 2006 và Trương Văn Đ, sinh ngày 28/02/2008, đã thành niên có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, riêng và nợ chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại: Ấp T, xã V, thành phố Cần Thơ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cần Thơ theo quy định tại Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn ông Trương Văn N có đơn đề nghị vắng mặt, bị đơn bà Thạch Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không lý do. Căn cứ Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông Trương Văn N và bà Thạch Thị T là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Về nguyên nhân dẫn đến ly hôn ông N cho rằng bất đồng quan điểm sống và bà T không chung thuỷ trong đời sống vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án Toà án đã triệu tập bà T nhiều lần để hoà giải nhưng đều vắng mặt và vắng mặt tại

phiên toà lần thứ 2 không lý do. Đồng thời giữa ông N và bà T đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Cho thấy tình trạng hôn nhân giữa ông N và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể xây dựng gia đình hạnh phúc theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho ông Trương Văn N được ly hôn với bà Thạch Thị T.

[3] Về con chung: Ông bà có 03 con chung tên Trương Thị B, sinh năm 2004, Trương Văn V, sinh năm 2006 và Trương Văn Đ, sinh ngày 28/02/2008. Con chung đều thành niên và đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, riêng và nợ: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định.

[6] Lời phát biểu của kiểm sát viên về phần thủ tục tố tụng, cũng như đề xuất ý kiến về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định và quyết định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 235, 238, 254, 262, 264, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51, 53, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn N được ly hôn với bà Thạch Thị T.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trương Thị B, sinh năm 2004, Trương Văn V, sinh năm 2006 và Trương Văn Đ, sinh ngày 28/02/2008, đều thành niên và có năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, riêng và nợ: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Trương Văn N phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được chuyển từ số tiền tạm nộp án phí sang án phí đã nộp theo biên lai số 0007911 ngày 23/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

"*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 4 – Cần Thơ;
- THADS Tp. Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Khúc Thị Hồng